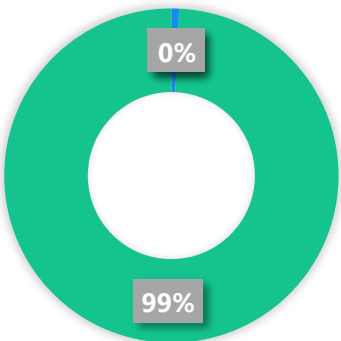


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

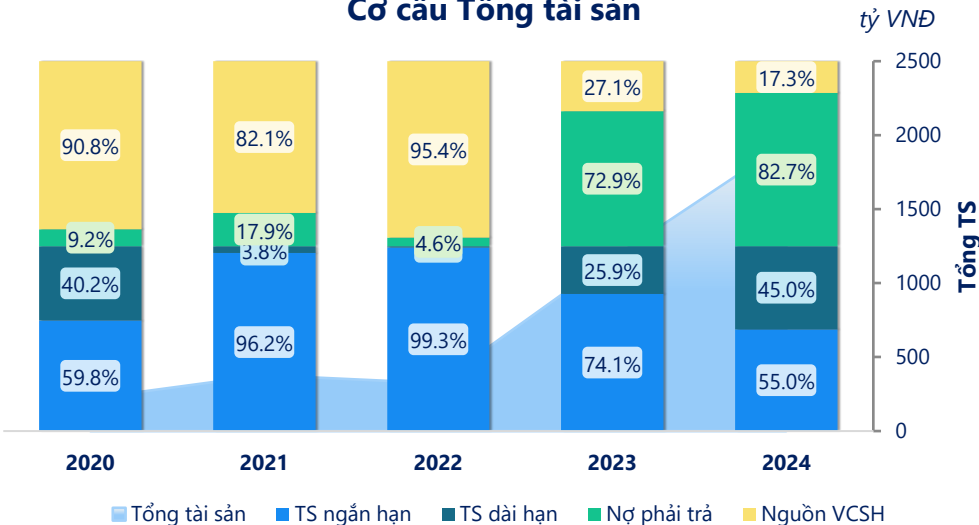
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,221		
SL cổ phiếu LH		31,320,622		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		307,200		
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		337		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		426		
P/E		21.3		
EPS		639		
	YTD	1T	3T	6T
TCO		21.4%	32.0%	85.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

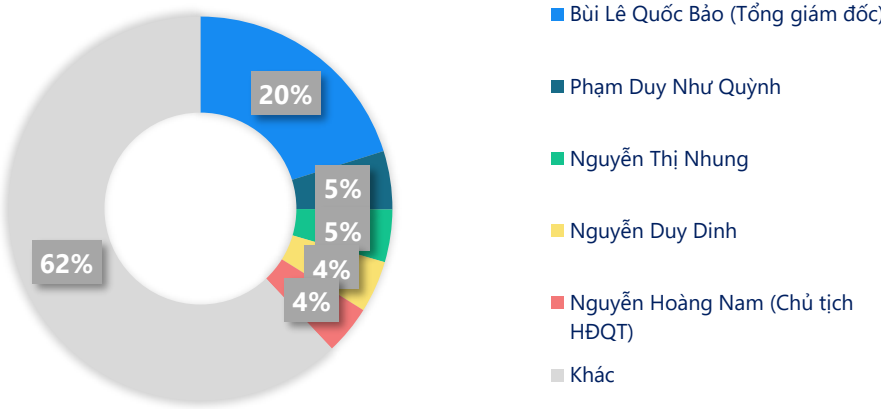
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TCO** năm 2024 tăng trưởng **67.1%** so với năm trước, đạt **1,951** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

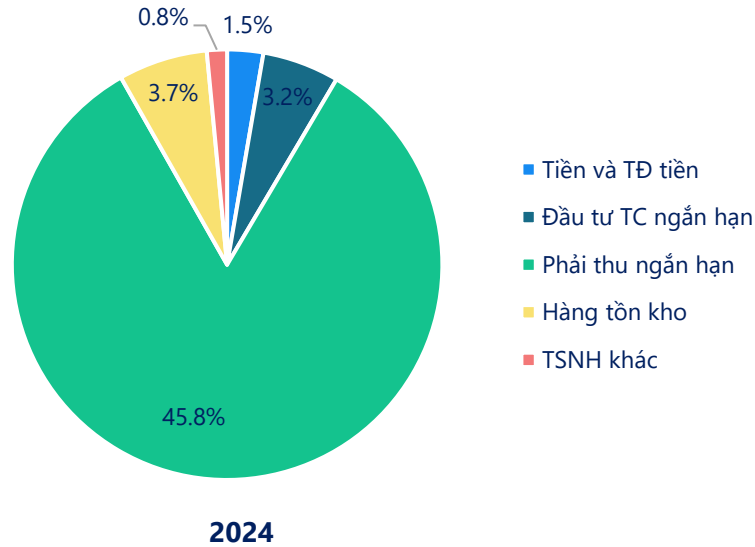
Cơ cấu cổ đông



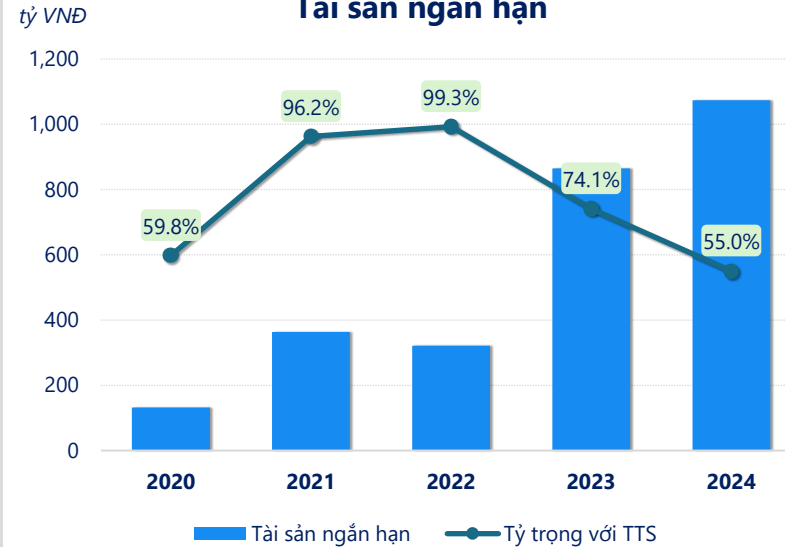
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.75% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Lê Quốc Bảo (Tổng giám đốc)** sở hữu **20.2%**, lớn thứ 2 là Phạm Duy Như Quỳnh nắm giữ 4.91% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Nhung nắm giữ 4.43%.

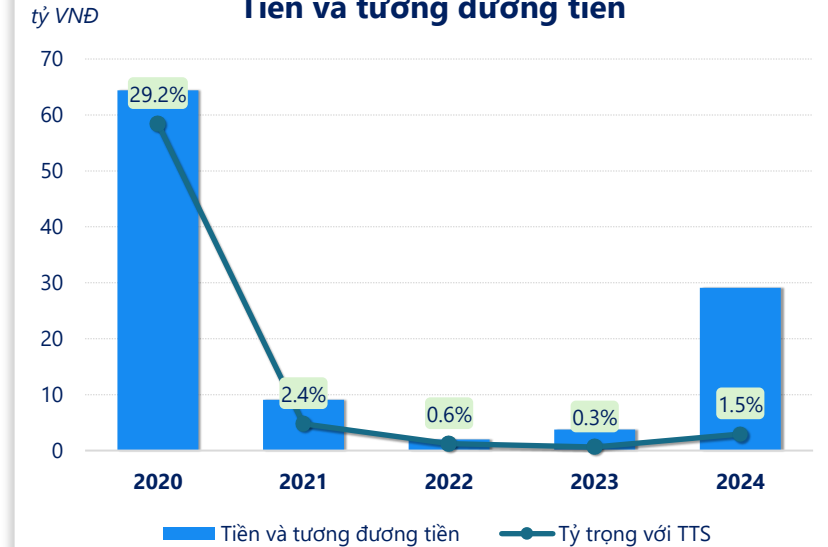
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



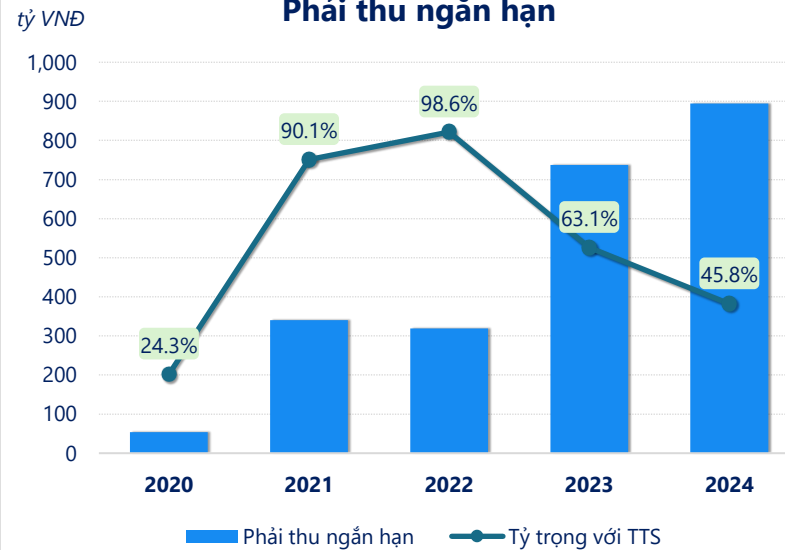
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TCO đạt **1,073** tỷ đồng, tăng trưởng **24.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

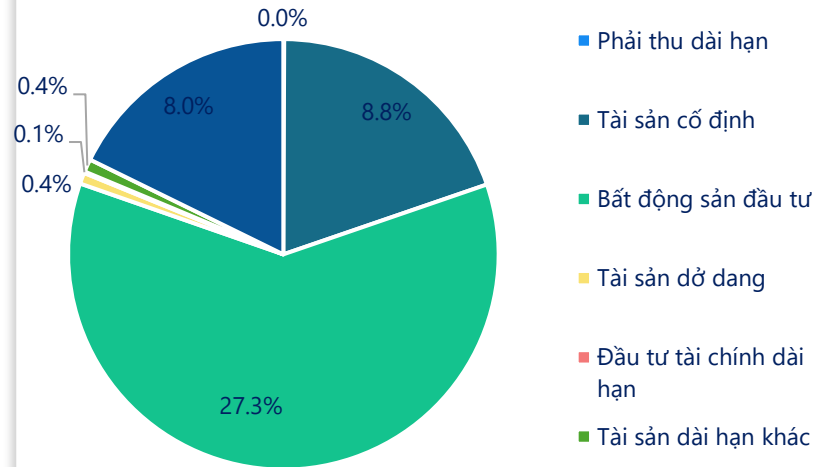
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



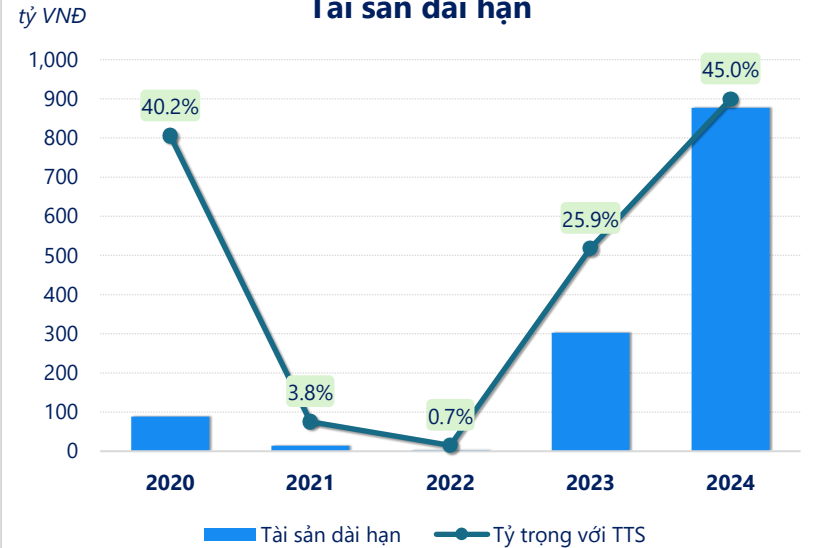
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **190%** so với năm trước và đạt **877.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **27.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.85%.

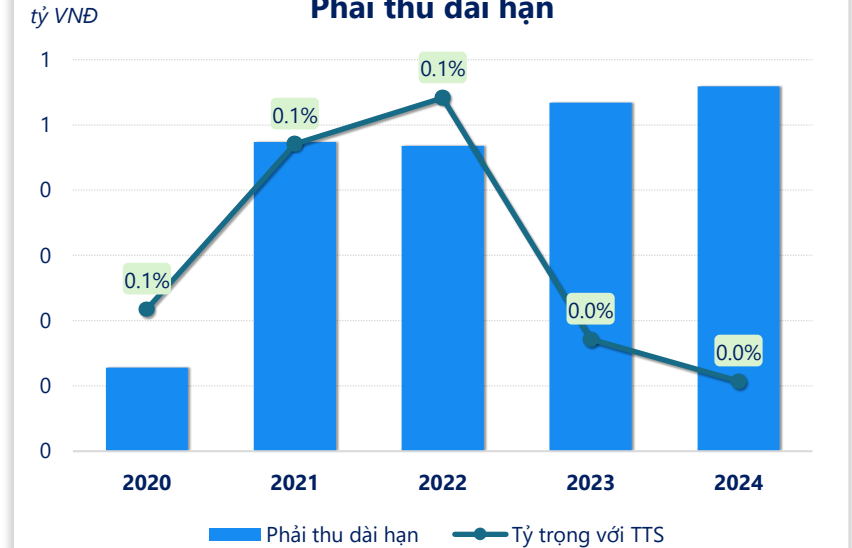
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



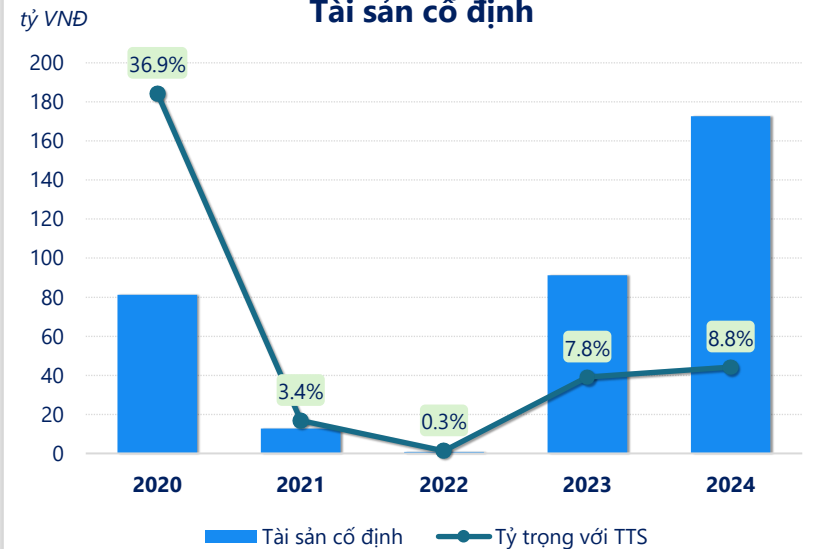
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



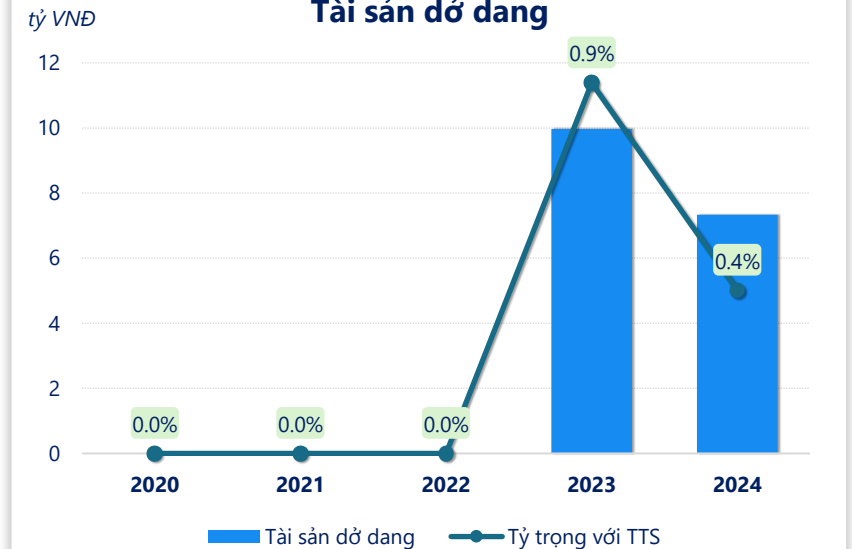
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

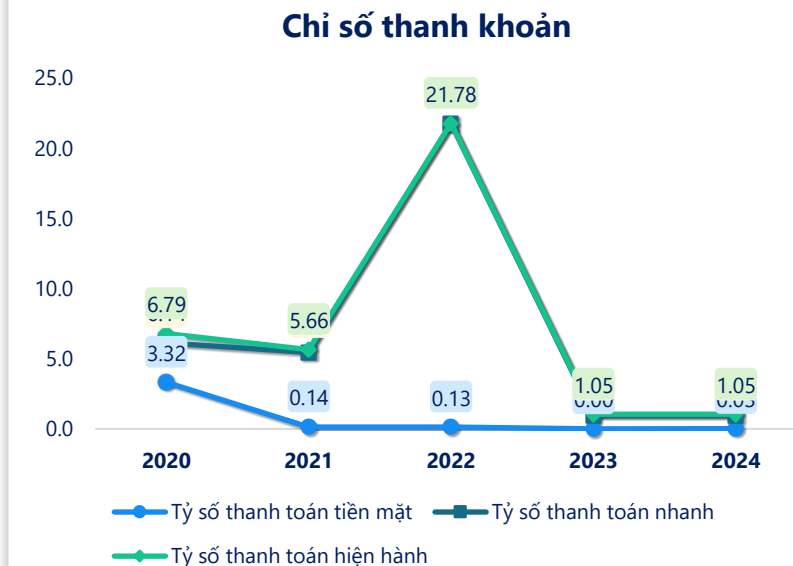
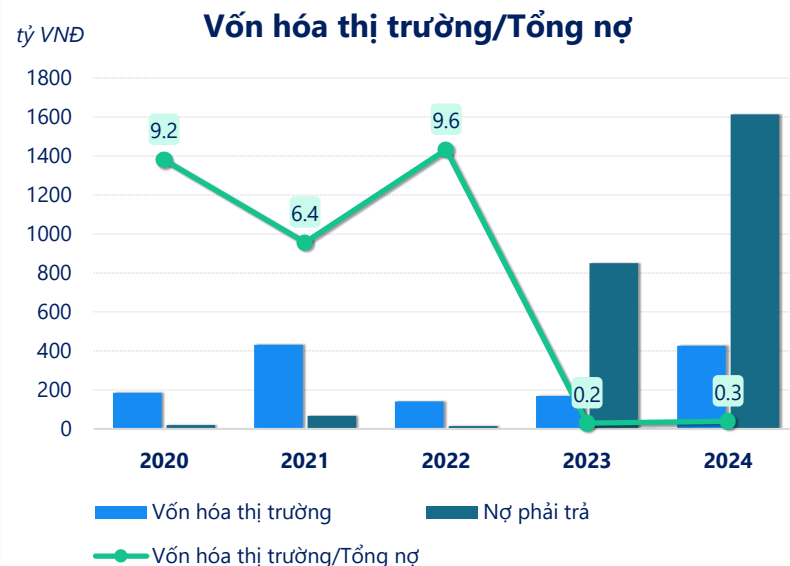
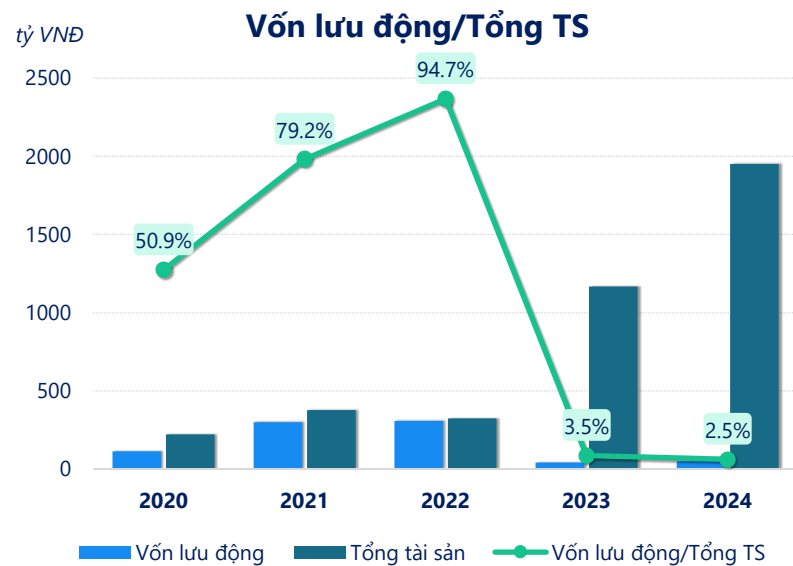
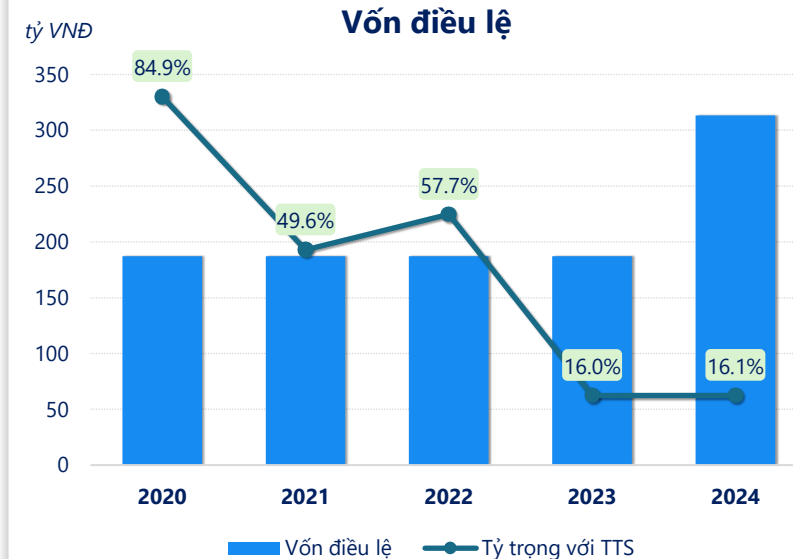
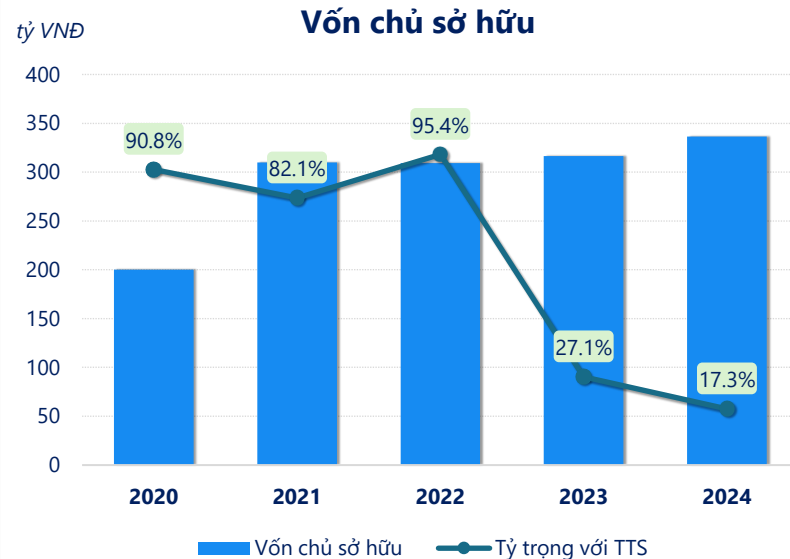
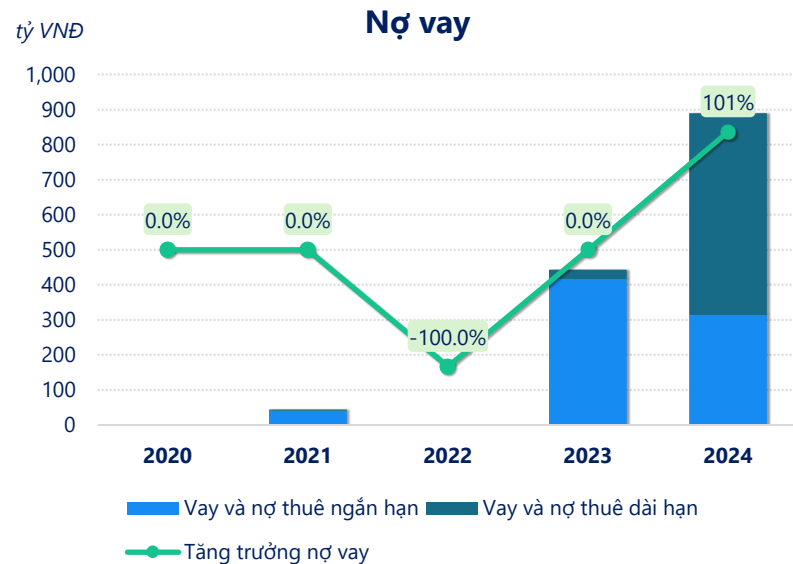


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,951</b>	<b>1,167</b>	<b>67.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,073</b>	<b>865</b>	<b>24.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.1	3.73	680%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.0	54.9	12.9%
Phải thu ngắn hạn	894	737	21.3%
Hàng tồn kho	71.9	57.1	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	12.2	33.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>877</b>	<b>302</b>	<b>190%</b>
Phải thu dài hạn	0.56	0.53	4.7%
Tài sản cố định	173	91.3	89.1%
Bất động sản đầu tư	532	0	
Tài sản dở dang	7.33	9.96	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.50	1.92	344%
Lợi thế thương mại	156	198	-21.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,614</b>	<b>851</b>	<b>89.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,025</b>	<b>825</b>	<b>24.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	416	-24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	362	8.67	4077%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>589</b>	<b>26.4</b>	<b>2136%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	576	26.4	2084%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>337</b>	<b>316</b>	<b>6.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>337</b>	<b>316</b>	<b>6.4%</b>
Vốn điều lệ	313	187	67.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>170</b>	<b>243</b>	<b>1,386</b>	<b>29.5</b>	<b>4,527</b>
Giá vốn hàng bán	134	214	1,367	23.4	4,429
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.2</b>	<b>29.0</b>	<b>19.5</b>	<b>6.13</b>	<b>97.9</b>
Doanh thu HĐTC	2.90	75.6	49.6	13.1	17.7
Chi phí TC	0.06	0.40	5.13	0.16	48.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.05</b>	<b>0.34</b>	<b>5.13</b>	<b>0</b>	<b>48.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.32	3.30	0	4.20
Chi phí QLDN	19.5	51.0	16.4	10.5	31.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>19.4</b>	<b>52.9</b>	<b>44.3</b>	<b>8.55</b>	<b>32.1</b>
Lợi nhuận khác	1.62	1.79	-0.24	0.49	2.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.0</b>	<b>54.7</b>	<b>44.1</b>	<b>9.04</b>	<b>34.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>17.9</b>	<b>46.8</b>	<b>41.1</b>	<b>7.18</b>	<b>20.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>17.7</b>	<b>47.4</b>	<b>44.4</b>	<b>7.18</b>	<b>20.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	-95.2	-80.8	-46.9	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.3	-4.97	-28.5	56.0	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	44.9	102	-7.31	-114
Tiền đầu kỳ	21.4	64.4	9.08	1.98	3.73
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>43.0</b>	<b>-55.3</b>	<b>-7.10</b>	<b>1.75</b>	<b>24.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	64.4	9.08	1.98	3.73	28.4